

**CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ ĐẠI THẮNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ ĐẠI THẮNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DAI THANG INTERNATIONAL INVESTMENT GROUP COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DAI THANG INTERNATIONAL INVESTMENT GROUP

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703067645

**3. Ngày thành lập:** 22/06/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 59, Đường NA11, Khu dân cư Mỹ Phước 2, Khu phố 4, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0966279289

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(Trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                        | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>(Trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                               | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                 | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                            | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, Môi giới                                                                                                                                                               | 4610     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                             | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: bán buôn thang máy, thang cuốn, thiết bị nâng hạ, băng tải và thiết bị, vật tư, phụ tùng các loại phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty; Bán buôn máy phát điện | 4659     |
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                        | 4663     |
| 9.  | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa<br>(không lưu trú bệnh nhân)                                                                                                                                     | 8620     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 10. | Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Phòng khám chuyên khoa phẫu thuật thẩm mỹ (trừ các hoạt động gây chảy máu) (Theo quy định của Luật khám chữa bệnh năm 2009; Nghị định 109/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 quy định về cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; Nghị định 96/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện) | 8699                                                         |
| 11. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ thẩm mỹ, dịch vụ chăm sóc da, chăm sóc sắc đẹp, phun xăm, phun thêu thẩm mỹ (không bao gồm phẫu thuật gây chảy máu) (Theo quy định tại Nghị định 109/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 quy định về cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh)                                                                                  | 9639                                                         |
| 12. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6810                                                         |
| 13. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết : Tư vấn, môi giới bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6820                                                         |
| 14. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7020                                                         |
| 15. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7110                                                         |
| 16. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7410                                                         |
| 17. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4101(Chính)                                                  |
| 18. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4102                                                         |
| 19. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4212                                                         |
| 20. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4229                                                         |
| 21. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4299                                                         |
| 22. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4311                                                         |
| 23. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4312                                                         |
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện<br>(Trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4321                                                         |
| 25. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4752                                                         |
| 26. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4759                                                         |
| 27. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện                                                                                                                                                                                                                                                       | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc:

Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: TRỊNH MINH BẢO

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/05/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 271790552

Ngày cấp: 22/07/2016

Nơi cấp: CA. Tỉnh Đồng Nai

Địa chỉ thường trú: Ấp 3A, Xã Xuân Hưng, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 59 Đường N111, Khu dân cư Mỹ Phước 2, Khu phố 4, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương